UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 81 /2026/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 09 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đất đai);

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 31/2024/QH15, số 43/2024/QH15 và số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 16/2023/QH15, số 31/2024/QH15 và số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2026 về dự thảo Quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và trên cơ sở kết quả lấy ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố theo Công văn số 5273/VP-ĐTĐT ngày 29 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại điểm c, khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

c) Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng

1. Việc bồi thường thiệt hại, hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở kiểm kê thực tế về số lượng, sản lượng, diện tích, mật độ, giai đoạn sinh trưởng, thời điểm thu hoạch và tình trạng tài sản tại thời điểm kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ; bảo đảm đúng đối tượng, đúng phạm vi, công khai, minh bạch và không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế theo quy định pháp luật.

2. Chỉ xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng của chủ sở hữu được tạo lập hợp pháp trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đối với vật nuôi, việc xác định bồi thường, hỗ trợ phải căn cứ tình trạng thực tế tại thời điểm kiểm kê, khả năng di dời, điều kiện chăn nuôi và các quy định pháp luật có liên quan; cơ sở chăn nuôi phải thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

Điều 3. Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng hàng năm thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm, rừng trồng thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại, hỗ trợ di dời đối với vật nuôi thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Mật độ cây trồng để tính đơn giá bồi thường đối với cây trồng lâu năm, rừng trồng thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đối với rừng tự nhiên, việc xác định giá trị bồi thường áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, pháp luật về đất đai và khung giá rừng do UBND thành phố ban hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng được thực hiện theo Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *19* tháng *6* năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

b) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, NNMT (báo cáo);
- Vụ Pháp chế-Bộ NNMT;
- Cục KTVB và TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Viện KSND, TAND thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- Văn phòng UBND thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Báo và Phát thanh Truyền hình Đà Nẵng;
- Lưu: VT, SNNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thái Bình

hungnt9-10/06/2026 08:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81 /2026/QĐ-UBND ngày 09tháng6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng)

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG HẰNG NĂM

STT	Các loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
1	Lúa	đồng/m^2	12.400
2	Ngô	đồng/m^2	13.500
3	Khoai lang lấy củ	đồng/m^2	14.500
4	Sắn trồng đám tập trung	đồng/m^2	8.800
5	Sắn trồng riêng lẻ	đồng/bụi	6.200
6	Rau đay, cải các loại, tần ô, rau má, diếp cá, rau đay, rau dền, mồng tơi, rau ngót, rau cần, rau lang lấy lá, các loại rau xà lách và các loại rau ăn lá tương tự	đồng/m^2	20.700
7	Tỏi, hành, hẹ, nén riềng, củ kiệu, tỏi tây, tỏi ngồng	đồng/m^2	16.500
8	Rau húng, mùi tàu (ngò gai), ngò (mùi ta), thì là, tía tô, kinh giới, rau răm, rau ngổ, lá lốt, lá mơ, ngải cứu và các loại rau gia vị tương tự	đồng/m^2	36.200
9	Đậu tây, đậu đũa, đậu bắp, đậu ván, đậu rồng, đậu hà lan, đậu cove và các loại đậu làm rau khác	đồng/m^2	25.900
10	Rau ăn quả trồng hàng (bầu, bí đao, bí đỏ, khổ qua, dưa leo, dưa chuột, su su, bí ngồi, mướp, khổ qua (mướp đắng) và các loài cây lấy quả leo giàn khác)		
	Cây con (cao <1m)	đồng/cây	5.200
	Cây chưa có quả	đồng/cây	20.700
	Cây có quả	đồng/cây	33.100
11	Cây củ từ, củ mỡ, củ mài, củ sắn dây, củ đậu và các loại cây lấy củ hàng năm khác	đồng/m^2	8.500
12	Cây khoai sọ, khoai môn, khoai sáp, khoai mỡ, khoai tây, khoai lang lấy củ, khoai từ	đồng/m^2	25.900
13	Nhóm cây lấy hạt (đậu tương, đậu đen, đậu xanh, đậu đỏ, đậu lăng, đậu ngự, mè (vừng) và các loại cây lấy hạt tương tự	đồng/m^2	8.500
14	Dưa hấu		

STT	Các loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá *(đồng)*
	Cây con	đồng/m^2	10.400
	Cây ra hoa, có quả	đồng/m^2	17.600
15	Dưa gang		
	Cây con	đồng/m^2	7.200
	Cây ra hoa, có quả	đồng/m^2	15.500
16	Dưa lưới	đồng/cây	
	Cây con	đồng/cây	15.000
	Cây ra hoa, có quả	đồng/cây	50.000
17	Cà tím, cà trắng, cà pháo, cà chua và các loại cà tương tự		
	Có quả	đồng/cây	25.900
	Chưa có quả	đồng/cây	15.500
	Cây con	đồng/cây	5.200
18	Bắp cải, su hào, su lơ	đồng/m^2	20.700
19	Hoa thiên lý	đồng/cây	
	Cây con	đồng/cây	12.000
	Cây chưa có hoa	đồng/cây	17.000
	Cây có hoa	đồng/cây	25.000
20	Lạc	đồng/m^2	9.000
21	Sâm đất	đồng/m^2	10.400
22	Cây thuốc nam các loại	đồng/m^2	10.400
23	Hồng ngọc, trinh nữ hoàng cung	đồng/m^2	5.700
24	Rau muống		
	Chuyên canh	đồng/m^2	26.900
	Bán chuyên canh	đồng/m^2	18.600
25	Sả		
	Trồng riêng lẻ	đồng/bụi	10.400
	Trồng thành vườn	đồng/m^2	15.500
26	Môn nước, dọc mùng (bạc hà, môn ngọt)	đồng/m^2	10.400
27	Nghệ, gừng	đồng/m^2	20.700
28	Lá dứa	đồng/m^2	20.700
29	Măng tây		
	Cây lớn	đồng/m^2	51.800
	Cây con mới trồng	đồng/m^2	15.500
30	Ớt		
	Trồng nhiều thành đám	đồng/m^2	14.500
	Trồng cây trong vườn nhà: có quả	đồng/cây	20.700
	Trồng cây trong vườn nhà: chưa có quả	đồng/cây	6.200

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM, RỪNG TRỒNG

I. Quy định phương pháp xác định đường kính gốc

1. Đối với cây ăn quả: Đo đường kính gốc tại vị trí cách mặt đất 20cm. trường hợp ngay tại vị trí đo có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính gốc của từng thân cây cộng lại.

2. Đối với cây lâm nghiệp, cây cảnh quan, cây công nghiệp lâu năm: đo đường kính gốc cây tại vị trí cách mặt đất 50cm. Trường hợp ngay tại vị trí đo có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính gốc của từng thân cây cộng lại.

II. Đơn giá các loại cây trồng lâu năm, rừng trồng

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
1	Dừa	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	1.500.000
	- Chưa có quả:	-	
	+ Chiều cao thân ≥ 2m	-	724.000
	+ Chiều cao thân < 2m	-	447.000
	- Mới trồng (<1 năm, chưa có thân)	-	90.000
2	Mít	đồng/cây	
	- Cây đã cho quả, đường kính gốc > 30cm	-	1.500.000
	- Cây đã cho quả, đường kính gốc từ ≥ 20cm đến ≤ 30cm	-	1.160.000
	- Cây đã cho quả, đường kính gốc < 20cm	-	723.000
	- Cây có chiều cao ≥ 3m, chưa cho quả	-	434.000
	- Cây có chiều cao từ 2m đến < 3m, chưa cho quả	-	290.000
	- Cây có chiều cao từ 1m đến ≤ 2m, chưa có quả	-	140.000
	- Cây mới trồng	-	71.000
3	Me	đồng/cây	
	- Cây có quả, đường kính gốc > 40cm	-	517.700
	- Cây có quả, đường kính gốc từ 20cm đến 40cm	-	310.600
	- Cây có quả, đường kính gốc < 20cm	-	186.400
	- Cây có chiều cao ≥ 2m, chưa có quả	-	93.200
	- Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao < 2m, chưa có quả	-	62.100
	- Cây mới trồng < 1 năm	-	41.400
4	Chanh, quýt	đồng/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 10cm	-	931.900
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	388.300
	- Chưa có quả, đường kính gốc 2cm - < 5cm	-	243.300
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 2cm	-	113.900

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Cây mới trồng	-	51.800
5	Cam, bưởi, thanh trà, trụ	đồng/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 15cm	-	1.553.100
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm - < 15cm	-	1.346.000
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	1.138.900
	- Chưa có quả, đường kính gốc < 5cm	-	517.700
	- Cây mới trồng	-	62.100
6	Mận, hồng, đào		
	- Đã có quả	-	621.200
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	414.200
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - < 5cm	-	155.300
	- Cây mới trồng	-	51.800
7	Mãng cầu (Na), cốc, ổi, lê, táo, sơ ri, mãng cầu xiêm	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	465.900
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	310.600
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - < 5cm	-	103.500
	- Cây mới trồng	-	51.800
8	Gấc, chanh dây	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	517.700
	- Chưa có quả	-	362.400
	- Mới trồng	-	51.800
9	Quật trồng trên đất (hỗ trợ công trồng và di chuyển)	đồng/cây	
	- Cây cao trên 2m	-	724.800
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	517.700
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến < 1m	-	207.100
	- Cây có chiều cao < 0,5m	-	113.900
	- Cây mới giâm	-	51.800
10	Vú sữa	đồng/cây	
	- Đã cho quả, đường kính gốc > 40 cm	-	1.553.100
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 30cm - < 40cm	-	1.164.800
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 15cm - < 30cm	-	698.900
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 10cm - < 15cm	-	543.600
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 7cm - < 10cm	-	310.600
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 3cm - < 7cm	-	186.400
	- Cây mới trồng	-	46.600
11	Xoài, nhãn, bơ, vải, chôm chôm, sabuchê (hồng xiêm)	đồng/cây	
	- Đã cho quả, đường kính gốc > 40 cm	-	1.700.000
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 30cm - < 40cm	-	1.230.000

hungnt9-20012026 08:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 15cm - < 30cm	-	579.800
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 10cm - < 15cm	-	455.600
	- Đã cho quả, đường kính gốc từ 7cm - < 10cm	-	258.900
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 3cm - < 7cm	-	155.300
	- Cây mới trồng	-	46.600
12	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vã, chùm ngây, bình bát	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	310.600
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	207.100
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - < 5cm	-	103.500
	- Cây mới trồng	-	51.800
13	Bồ kết	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	310.600
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	155.300
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - < 5cm	-	62.100
	- Cây mới trồng	-	31.100
14	Ô ma, thị	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	207.100
	- Chưa có quả, đường kính gốc cây > 5cm	-	155.300
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 2cm - < 5cm	-	91.100
	- Cây mới trồng	-	20.700
15	Lòn bon, Ươi	đồng/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 20cm	-	4.659.300
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm - < 20cm	-	3.106.200
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	1.553.100
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 5 cm	-	207.100
	- Mới trồng	-	67.300
16	Măng cụt, sầu riêng	đồng/cây	
	- Đã có quả, đường kính gốc > 25cm		4.659.300
	- Đã có quả, đường kính gốc từ 10cm - < 20 cm	-	3.106.200
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 5cm - < 10cm	-	1.553.100
	- Chưa có quả, đường kính gốc từ 1cm - < 5 cm	-	207.100
	- Mới trồng	-	124.200
17	Bồ quân, dâu đất	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	828.300
	- Chưa có quả, đường kính gốc > 5cm	-	465.900
	- Chưa có quả, đường kính gốc < 5cm	-	207.100
	- Cây mới trồng	-	41.400
18	Chuối	đồng/cây	
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	50.000
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	124.200
	- Chưa có quả, chiều cao thân > 1,5m	-	72.500

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Chưa có quả, chiều cao thân > 0,8m - < 1,5m	-	51.800
	- Cây mới trồng, chiều cao thân < 0,8m	-	31.100
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-	
19	Đu đủ	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	155.300
	- Chưa có quả, chiều cao ≥ 1m	-	103.500
	- Cây mới trồng, chiều cao < 1m	-	31.100
20	Thanh long	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	569.500
	- Chưa có quả	-	207.100
	- Cây mới trồng	-	51.800
21	Cau	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	1.000.000
	- Chưa có quả, cây cao > 2m	-	510.000
	- Chưa có quả, cây cao trên 1m - < 2 m	-	310.000
	- Chưa có quả, cao từ 0,5m đến ≤ 1m	-	80.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
22	Đào lộn hột (điều)	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc > 30cm	-	423.500
	- Cây có đường kính gốc từ 15 - 30cm	-	345.800
	- Cây có đường kính gốc từ 5 - < 15cm	-	172.900
	- Cây có đường kính gốc từ 3 - < 5cm	-	84.900
	- Cây có đường kính gốc từ 2 - < 3cm	-	50.700
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	31.100
23	Cà phê	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	207.100
	- Chưa có quả, chiều cao cây > 0,5m	-	155.300
	- Mới trồng	-	31.100
24	Chè		
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đồng/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	150.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	80.000
	- Mới trồng	-	30.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đồng/m^2	
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	60.000
	- Mới trồng	-	30.000
25	Dâu lấy lá (dâu tằm)	đồng/m^2	
	- Thu hoạch tốt	-	7.200
	- Đến tuổi thu hoạch	-	5.200
	- Mới trồng	-	3.100
26	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu và các loại khác		

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	(trồng làm hàng rào cây xanh)		
	- Mới trồng năm đầu	đồng/m dài	51.800
	- Trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/m dài	155.300
	- Trồng từ năm thứ 3 trở đi	đồng/m dài	310.600
27	Cà ri (điều màu)	đồng/cây	
	- Đã có quả	-	155.300
	- Chưa có quả	-	72.500
	- Mới trồng	-	8.300
28	Dầu trẩu, dầu lai	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc > 15cm	-	124.200
	- Cây có đường kính gốc từ 5 - 15cm	-	82.800
	- Cây có đường kính gốc từ 2 - < 5cm	-	20.700
	- Mới trồng	-	5.200
29	Ngâu	đồng/cây	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	415.200
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	266.100
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	183.300
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	71.400
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.900
	- Mới trồng (<1 năm)	-	10.400
30	Lài	đồng/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	31.100
	- Đến tuổi thu hoạch	-	20.700
	- Mới trồng	-	7.200
31	Trầu	đồng/choái	
	- Thu hoạch tốt	-	155.300
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	103.500
	- Mới trồng	-	10.400
32	Cây tiêu	đồng/choái	
	a. Tiêu kiến thiết cơ bản		
	- Mới trồng dưới 12 tháng		155.300
	- Năm 2		300.000
	- Năm 3		500.000
	b. Tiêu kinh doanh		
	- Năm thứ 4 đến thứ 5		931.900
	- Năm thứ 6 trở đi		1.346.000
33	Bạch đàn, phi lao (dương liễu), trâm, keo các loại, mù u, xoan ta (sầu đông), xoan đào, lồng mức (lậc mất)		
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc 30cm trở lên (công chặt)	-	34.200

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Cây có đường kính gốc từ 15 - < 30cm	-	47.600
	- Cây có đường kính gốc từ 5 - < 15cm	-	34.200
	- Cây có đường kính gốc từ 1cm - < 5cm	-	20.700
	- Cây mới trồng	-	9.100
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đồng/cây	
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-	
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-	
34	Kiền kiền, sao đen, trai, lim xanh, lim xẹt, lát hoa, giổi, huỳnh, chò, sến, sưa vàng, muồng đen	đồng/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	234.000
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	215.400
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	143.900
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	72.500
	- Đường kính gốc < 3cm	-	31.100
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.500
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được tính 1,5 lần	-	
35	Tếch, gáo vàng	đồng/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	252.600
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	215.400
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	143.900
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	88.000
	- Đường kính gốc < 3cm	-	31.100
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.500
36	Quế	đồng/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	598.500
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	575.700
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	373.800
	- Đường kính gốc từ 4cm đến < 6cm	-	269.200
	- Đường kính gốc từ 2cm đến < 4cm	-	120.100
	- Đường kính gốc từ 1cm đến < 2cm	-	45.600
	- Đường kính gốc <1cm	-	7.200
37	Dó, huỳnh đàn	đồng/cây	
	- Đường kính gốc > 11cm	-	652.300
	- Đường kính gốc từ 9cm đến 11cm	-	353.100
	- Đường kính gốc từ 6cm đến < 9cm	-	273.300
	- Đường kính gốc từ 3cm đến < 6cm	-	136.700
	- Đường kính gốc 1cm - < 3cm	-	58.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.500
38	Thông nhựa (trồng phân tán)	đồng/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	339.600
	- Cây có đk từ 15 - 30cm	-	186.400
	- Cây có đk từ 5 - < 15cm	-	62.100
	- Cây có đk < 5cm	-	12.400
39.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 - 500 cây/ha theo quy trình để khai thác nhựa)	đồng/ha	Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	269.204.000
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	119.071.000
39.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 - 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 39.1 x (nhân) 2 lần
39.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng tương ứng mục 39.1; 39.2 x (nhân) 1,5 lần
40	Dầu rái, sấu	đồng/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	441.100
	- Cây có đk từ 15 - 30 cm	-	242.300
	- Cây có đk từ 5 - < 15cm	-	80.800
	- Cây có đk < 5cm	-	41.400
	- Cây mới trồng	-	14.500
41	Tr'Đin và cây T'vạc	đồng/cây	
	- Cây đã thu hoạch	-	942.200
	- Cây chưa thu hoạch	-	613.900
	- Cây trồng 2-3 năm	-	314.800
	- Cây mới trồng	-	50.000
42	Cao su (đơn giá đã bao gồm các chi phí khác)	đồng/ha	
42.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung		
	- Cây đến 1 năm	-	111.605.800
	- Cây đến 2 năm	-	142.950.400
	- Cây đến 3 năm	-	164.225.800
	- Cây đến 4 năm	-	201.310.800

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Cây đến 5 năm	-	217.497.200
	- Cây đến 6 năm	-	233.683.600
	- Cây đến 7 năm	-	243.045.900
	- Cây đến 8 năm	-	249.776.800
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	421.613.800
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	406.973.300
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	391.600.700
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	374.518.700
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	355.238.500
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	334.983.000
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	313.231.300
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	291.541.700
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	270.553.100
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	249.564.500
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	228.820.300
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	203.193.100
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	178.543.300
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	154.868.900
	- Năm thứ 23 (Khai thác năm thứ 15)	-	131.927.600
	- Năm thứ 24 (Khai thác năm thứ 16)	-	109.962.600
	- Năm thứ 25 (Khai thác năm thứ 17)	-	88.242.000
	- Năm thứ 26 (Khai thác năm thứ 18)	-	67.497.700
	- Năm thứ 27 (Khai thác năm thứ 19)	-	46.753.500
	- Năm thứ 28 (Khai thác năm thứ 20)	-	25.520.500
42.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp.		
43	Bông vải	đồng/m^2	
	- Đã có bông	-	10.400
	- Chưa có bông	-	8.300
	- Mới trồng	-	5.200
44	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...)	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc 30cm trở lên (công chặt)	-	24.800
	- Cây có đường kính gốc từ 15 - 30cm	-	26.900
	- Cây có đường kính gốc từ 5 - 15cm	-	17.600
	- Cây có đường kính gốc < 5cm	-	9.300
45	Các loại cây bóng mát: Phượng (hoè), bằng lăng, hoa sữa	đồng/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Loại trồng ≥ 4 năm	-	124.200
	- Loại trồng từ > 2 năm đến ≤ 4 năm	-	82.800
	- Loại trồng từ 1 năm đến ≤ 2 năm	-	58.000
	- Cây con	-	15.500
46	Cỏ trồng kiểng (cỏ Nhật)	đồng/m^2	80.800
47	Cỏ lá tre	đồng/m^2	36.200
48	Hoa trồng chuyên canh	đồng/m^2	25.900
49	Hoa giấy	đồng/giàn	
	- Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 3m	-	517.700
	- Cây đã leo giàn có chiều cao < 3m	-	414.200
	- Cây mới trồng	-	20.700
50	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đồng/cây	
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất > 12cm	-	745.500
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất ≥ 8cm - < 12cm	-	310.600
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 3cm - < 5cm, cao > 1m	-	207.100
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 3cm - < 5cm, cao <1m	-	98.400
	- Cây có đường kính thân sát mặt đất từ 2cm - < 3cm	-	31.100
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao ≤ 30cm (5 cây/m^2)	-	5.200
51	Dừa nước	đồng/cây	
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.400
	- Cây đang thu hoạch	-	20.700
52	Cây cau vua, cau sâm banh	đồng/cây	
	- Loại có đường kính gốc d > 40 cm	-	724.800
	- Loại có đường kính gốc 20cm ≤ d ≤ 40 cm	-	414.200
	- Loại có đường kính gốc d < 20 cm	-	258.900
	- Loại mới trồng	-	62.100
53	Cây bời lời	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc > 20cm	-	207.100
	- Cây có đường kính gốc > 16cm - < 20cm	-	155.300
	- Cây có đường kính gốc > 12cm - < 16cm	-	103.500
	- Cây có đường kính gốc > 08cm - < 12cm	-	82.800
	- Cây có đường kính gốc > 04cm - < 08cm	-	51.800
	- Cây có đường kính gốc > 01cm - < 04cm	-	20.700
	- Cây có đường kính gốc < 01cm	-	10.400
54	Nhàu	đồng/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Cây có quả	-	103.500
	- Cây chưa quả	-	51.800
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	8.300
55	Cây lá cọ	đồng/cây	
	- Cây đang thu hoạch	-	32.100
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.300
56	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đồng/m^2	12.400
57	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đồng/m^2	6.200
58	Trảy	đồng/cây	3.100
59	Trúc	đồng/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.300
	- Cao < 3m	-	5.200
60	Tre	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc > 10cm	-	17.600
	- Cây có đường kính gốc từ 5 - 10cm	-	14.500
	- Cây có đường kính gốc < 5cm	-	6.200
61	Nứa		
	- Nứa bụi lớn	đồng/bụi	78.700
	- Nứa bụi nhỏ	đồng /bụi	47.600
62	Cây tre lấy măng (tre điền trúc, tre mạnh tông, tre bát độ, tre tàu)	đồng/bụi	
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	310.600
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	155.300
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	111.800
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	85.900
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	31.100
63	Mây sợi	đồng/dây	
	- Mây rắc	-	5.200
	- Mây nước	-	12.400
64	Lồ ô	đồng/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.300
	- Cao < 3m	-	5.200
65	Ba kích	đồng/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.200
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	36.200
	- Mới trồng	-	8.300
66	Sa nhân	đồng/m^2	
	- Đối với vườn trồng mới: là vườn mới trồng đến	-	15.500

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	50% số cây (bụi) bắt đầu đẻ nhánh		
	- Đối với vườn đã đẻ nhánh: tỷ lệ cây (bụi) đã đẻ nhánh mới trên 50% và vườn cho thu hoạch	-	40.000
67	Cây đẳng sâm	đồng/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.200
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	32.100
	- Mới trồng	-	8.300
68	Cây đinh lăng	đồng/cây	
	- Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	46.600
	- Cây mới trồng	-	28.000
69	Cây vạn tuế, thiên tuế	đồng/cây	
	- Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	-	517.700
	- Cây có đường kính gốc từ ≥ 15cm đến < 20cm	-	465.900
	- Cây có đường kính gốc từ ≥ 10cm đến < 15cm	-	269.200
	- Cây có đường kính gốc từ ≥ 6cm đến <10cm	-	103.500
	- Cây có đường kính gốc < 6cm	-	36.200
	- Cây mới trồng	-	15.500
70	Cây trúc mây, trúc đùi gà, trúc khác, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài, cau bụi, dừa cảnh	đồng/bụi	
	- Cây có đường kính từ ≥ 20cm	-	165.700
	- Cây có đường kính từ ≥ 15cm đến < 20cm	-	134.600
	- Cây có đường kính từ ≥ 10cm đến < 15cm	-	82.800
	- Cây có đường kính <10cm	-	46.600
	- Cây mới trồng	-	10.400
71	Cây nha đam	đồng/m^2	6.200
72	Sen, súng	đồng/m^2	10.400
73	Thơm		
a	- Trồng đơn lẻ	đồng/cây	
	- Đang thu hoạch	-	6.200
	- Thơm mới trồng	-	2.100
b	- Trồng thành vườn đồi	đồng/m^2	
	- Đang thu hoạch	-	10.400
	- Thơm mới trồng	-	6.200
74	Lá gai	đồng/m^2	
	- Thu hoạch tốt	-	41.400
	- Chưa thu hoạch	-	20.700
	- Mới trồng (cây con)	-	4.100
75	Cây cói (cây lát)	đồng/m^2	9.300
76	Cây đay	đồng/m^2	9.300
77	Lá vối		
	- Thu hoạch tốt	đồng/cây	103.500

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*
	- Chưa thu hoạch	đồng/cây	67.300
	- Mới trồng (cây con)	đồng/cây	15.500
78	Cây mía (cây lưu gốc)		
	- Năm thứ 1	đồng/m^2	26.900
	- Năm thứ 2 trở đi	đồng/m^2	20.700
79	Trôm		
	- Cây mới trồng	đồng/cây	37.300
	- Cây > 1 năm đến ≤ 3 năm	đồng/cây	72.500
	- Cây > 3 năm đến ≤ 5 năm	đồng/cây	124.200
	- Cây > 5 năm đến ≤ 10 năm cho mủ bình thường	đồng/cây	326.200
	- Cây > 10 năm đến ≤ 15 năm cho mủ tốt	đồng/cây	512.500
	- Cây > 15 năm già cỗi	đồng/cây	152.200
80	Chuối vàng (chuối cảnh), chuối quạt, cây thần tài, cây trường sinh, thủy trúc	đồng/bụi	42.500
81	Chậu kiểng (công di chuyển)		
	- Chậu lớn (đường kính từ 50 cm trở lên)	đồng/cây	51.800
	- Chậu nhỏ (đường kính dưới 50 cm)	đồng/cây	31.100

hungnt9-10/06/2026 08:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

I. Xác định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

STT	Đối tượng thủy sản		Mức bồi thường (% theo mục II Phụ lục này)
	Có chu kỳ nuôi	Thời gian nuôi	
1	06 tháng trở lên	Từ 03 tháng trở lên	50%
		Dưới 03 tháng	40%
2	04-06 tháng	Từ 02 tháng trở lên	50%
		Dưới 02 tháng	40%

II. Mức bồi thường tại mục I Phụ lục này được tính như sau:

1. Đối với nuôi ao

Mức bồi thường = Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước x Đơn giá thương phẩm x Diện tích ao nuôi thực tế được thu hồi

2. Đối với nuôi lồng bè

Mức bồi thường = Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè x Đơn giá thương phẩm x Diện tích lồng bè nuôi thực tế được thu hồi

(Trong đó: sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước, sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè, đơn giá thương phẩm được quy định tại mục IV Phụ lục này.)

III. Đối với ao nuôi ghép thì đơn giá được tính theo giá của đối tượng nuôi chính

IV. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Loại cá	Sản lượng thu hoạch kg/m^2 mặt nước (nuôi ao)	Sản lượng thu hoạch kg/m^3 lồng bè (nuôi lồng bè)	Đơn giá thương phẩm (đồng/kg)	Ghi chú
I	**Thủy sản nước lợ/mặn**				
1	Tôm thẻ chân trắng nuôi ao lót bạt	1,2		150.000	Nuôi đơn
2	Tôm thẻ chân trắng nuôi ao đất	0,5		150.000	Nuôi đơn
3	Tôm sú	0,4		250.000	Nuôi đơn
4	Cua	0,2		450.000	Nuôi đơn
5	Cá mú	0,2	16	250.000	Nuôi đơn
6	Cá hồng	0,2	16	200.000	Nuôi đơn
7	Cá bớp	0,3	18	150.000	Nuôi đơn
8	Cá dìa	0,2	15	150.000	Nuôi đơn
9	Cá chim vây vàng	0,3	18	150.000	Nuôi đơn
10	Ốc hương	0,4		250.000	Nuôi đơn
11	Cá đối mục	0,3		120.000	Nuôi đơn

12	Cá măng	0,3		250.000	Nuôi đơn
13	Sò huyết	0,5		100.000	Nuôi đơn
14	Ngao, Nghêu	0,6		50.000	Nuôi đơn
II	**Thủy sản nước ngọt**				
1	Cá lóc nuôi trong bể	12		50.000	Nuôi đơn
2	Cá lóc nuôi trong ao đất	6		70.000	Nuôi đơn
3	Cá trê	3		50.000	Nuôi đơn
4	Cá rô phi	4	35	50.000	Nuôi đơn
5	Cá điêu hồng	4	35	60.000	Nuôi đơn
6	Cá chép	3		60.000	Nuôi đơn
7	Cá Trắm cỏ	3	30	50.000	Nuôi đơn
8	Cá chình	0,5	15	500.000	Nuôi đơn
9	Lươn nuôi trong bể	5		45.000	Nuôi đơn
10	Baba	2		300.000	Nuôi đơn
11	Ếch	15		60.000	Nuôi đơn
12	Tôm càng xanh	0,7		130.000	Nuôi đơn
13	Cá chạch lấu	1,5		250.000	Nuôi đơn
14	Cá mè	3		50.000	Nuôi đơn
15	Cá rô đồng	3		30.000	Nuôi đơn
16	Cá trôi	3		50.000	Nuôi đơn
17	Cá leo	2	15	100.000	Nuôi đơn
18	Cá thác lát	2	17	100.000	Nuôi đơn
19	Cá lăng nha	1,5	12	100.000	Nuôi đơn
20	Cá bống tượng	1,5		350.000	Nuôi đơn

hungnt9-10/06/2026 08:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

PHỤ LỤC IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI, HỖ TRỢ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

I. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi không thể di chuyển

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi mà không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại thực tế theo mức bồi thường thiệt hại được tính như sau:

Mức bồi thường = Trọng lượng (kg) x Đơn giá (đồng).

- Đơn giá bồi thường thiệt hại các loại vật nuôi không thể di chuyển được quy định chi tiết tại điểm 3, mục I Phụ lục này.

2. Đối với chim yến: Mức bồi thường thiệt hại được tính như sau:

Mức bồi thường = Số lượng tổ yến x 3 x đơn giá bồi thường

Trong đó:

Số lượng tổ yến được tính bằng số lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê (chỉ tính tổ yến không có trứng hoặc chim non)

Đơn giá bồi thường đối với 01 tổ yến có giá là 150.000 đồng.

Dấu x là dấu nhân

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại các loại vật nuôi không thể di chuyển

TT	Tên vật nuôi	ĐVT	Đơn giá *(đồng)*	Ghi chú
I	**Trâu**			
1	**Trâu cái sinh sản**			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.000	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.000	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.000	
-	Từ 31 - < 42 tháng tuổi	kg	289.000	
-	Từ 42 - < 144 tháng tuổi (12 năm)	kg	231.000	
-	≥ 144 tháng tuổi	kg	185.000	
2	**Trâu thịt**			
-	< 6 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	155.000	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	233.000	
-	Từ 24 - < 31 tháng tuổi	kg	272.000	
-	≥ 31 tháng tuổi	kg	217.000	
II	**Bò (ngoại, lai)**			

1	***Bò đực giống (phối giống trực tiếp)***			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.000	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.000	
-	Từ 18 - < 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	115.000	
-	≥ 60 tháng tuổi (5 năm)	kg	92.000	
2	***Bò cái sinh sản***			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.000	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.000	
-	Từ 18 - < 26 tháng tuổi	kg	180.000	
-	Từ 26 - < 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	144.000	
-	≥ 120 tháng tuổi (10 năm)	kg	115.000	
3	***Bò thịt***			
-	< 6 tháng tuổi	kg	120.000	
-	Từ 6 - < 12 tháng tuổi	kg	117.000	
-	Từ 12 - < 18 tháng tuổi	kg	144.000	
-	≥ 18 tháng tuổi	kg	115.000	
III	**Lợn**			
1	**Lợn đực giống (ngoại, lai)**			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.000	
-	Từ 160 - < 300 ngày tuổi (10 tháng tuổi)	kg	68.000	
-	Từ 300 - < 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	55.000	
-	≥ 1.080 ngày tuổi (3 năm)	kg	44.000	
2	**Lợn cái sinh sản (ngoại, lai)**			
2.1	***Lợn ngoại, lai***			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.000	
-	Từ 160 - < 355 ngày tuổi	kg	87.000	
-	Từ 355 - < 900 ngày tuổi (2,5 năm)	kg	69.000	
-	≥ 900 ngày tuổi	kg	55.000	
2.2	***Lợn địa phương***			
-	Từ 40 - < 75 ngày tuổi	kg	171.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	151.000	
-	Từ 160 - < 365 ngày	kg	172.000	

-	Từ 365 - < 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	138.000	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	110.000	
2.3	***Lợn Móng cái***			
-	Từ 40 - < 75 ngày tuổi	kg	87.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	66.000	
-	Từ 160 - < 345 ngày	kg	128.000	
-	Từ 345 - < 1.460 ngày (4 năm tuổi)	kg	102.000	
-	≥ 1.460 ngày tuổi (4 năm tuổi)	kg	82.000	
3	**Lợn thịt**			
3.1	***Lợn ngoại, lai***			
-	Từ 30 - < 75 ngày tuổi	kg	193.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	57.000	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 100 kg	kg	45.000	
3.2	***Lợn địa phương (cỏ)***			
-	Từ 40 - < 75 ngày tuổi	kg	171.000	
-	Từ 75 - < 160 ngày tuổi	kg	151.000	
-	≥ 160 ngày tuổi, trọng lượng 20 kg	kg	121.000	
IV	**Gà**			
1	**Gà đẻ**			
1.1	Gà ác			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	27.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	78.000	
-	Từ 8 - < 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 - < 70 tuần tuổi	kg	94.000	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.000	
1.2.	Gà tre			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	27.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	78.000	
-	Từ 8 - < 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	Từ 18 - < 70 tuần tuổi	kg	94.000	
-	≥ 70 tuần tuổi	kg	75.000	
1.3	Gà lông màu			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	22.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	41.000	
-	Từ 8 - < 20 tuần tuổi	kg	76.000	
-	Từ 20 - < 68 tuần tuổi	kg	61.000	

hungnt9-hungnt9-hungnt9-

-	≥ 68 tuần tuổi	kg	48.000	
1.4	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	23.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	74.000	
-	Từ 8 - < 20 tuần tuổi	kg	91.000	
-	Từ 20 - < 72 tuần tuổi	kg	73.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	58.000	
2	**Gà thịt**			
2.1	Gà ác			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	27.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	78.000	
-	Từ 8 - < 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.000	
2.2	Gà tre			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	27.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	78. .000	
-	Từ 8 - < 18 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 18 tuần tuổi	kg	94.000	
2.3	Gà Ai Cập			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	28.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	74.000	
-	Từ 8 - < 20 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	73.000	
2.4	Gà lông màu			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	22.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	41.000	
-	Từ 8 - < 20 tuần tuổi	kg	76.000	
-	≥ 20 tuần tuổi	kg	61.000	
V	**Vịt**			
1	Vịt đẻ			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	kg	34.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	55.000	
-	Từ 8 - < 20 tuần tuổi	kg	147.000	
-	Từ 20 - < 72 tuần tuổi	kg	118.000	
-	≥ 72 tuần tuổi	kg	94.000	
2	Vịt thịt			

hungnt9-1106202608:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	kg	35.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	54.000	
-	≥ 8 tuần tuổi	kg	43.000	
VI	**Ngan**			
1	Ngan đẻ			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	70.000	
-	Từ 8 - < 26 tuần tuổi	kg	113.000	
-	Từ 26 - < 78 tuần tuổi	kg	91.000	
-	≥ 78 tuần tuổi	kg	72.000	
2	Ngan thịt			
-	Từ 0 - < 3 tuần tuổi	con	30.000	
-	Từ 3 - < 8 tuần tuổi	kg	70.000	
-	Từ 8 - < 26 tuần tuổi	kg	113.000	
-	≥ 26 tuần tuổi	kg	91.000	
VII	**Đà điểu**			
1	Đà điểu sinh sản			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 - < 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 - < 12 tháng tuổi	kg	83.000	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	Từ 24 - < 120 tháng (10 năm)	kg	120.000	
-	≥ 120 tháng	kg	96.000	
2	Đà điểu thịt			
-	< 1,5 tháng tuổi	con	1.500.000	
-	Từ 1,5 - < 3 tháng tuổi	kg	104.000	
-	Từ 3 - < 12 tháng tuổi	kg	83.000	
-	Từ 12 - < 24 tháng tuổi	kg	150.000	
-	≥ 24 tháng tuổi	kg	120.000	
VIII	**Dê**			
1	Dê sinh sản			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 - < 6 tháng tuổi	kg	81.000	
-	Từ 6 - < 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	Từ 9 - < 12 tháng tuổi	kg	107.000	
-	Từ 12 - ≤ 84 tháng (7 năm)	kg	86.000	

hungnt9-hungnt9-20250828.24-hungnt9-hungnt9

-	> 84 tháng tuổi	kg	68.000	
2	Dê thịt			
-	< 3 tháng tuổi	kg	100.000	
-	Từ 3 - < 6 tháng tuổi	kg	81.000	
-	Từ 6 - < 9 tháng tuổi	kg	94.000	
-	≥ 9 tháng tuổi	kg	75.000	
IX	**Thỏ**			
1	Thỏ sinh sản			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 - < 3,5 tháng tuổi	kg	162.000	
-	Từ 3,5 - < 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	Từ 6 - < 7 tháng tuổi	kg	292.000	
-	Từ 7 - < 48 tháng tuổi (4 năm)	kg	234.000	
-	≥ 48 tháng tuổi	kg	187.000	
2	Thỏ thịt			
-	< 1 tháng tuổi (trọng lượng > 600 gam)	con	100.000	
-	Từ 1 - < 3,5 tháng tuổi	kg	162.000	
-	Từ 3,5 - < 6 tháng tuổi	kg	218.000	
-	≥ 6 tháng tuổi	kg	174.000	

II. Hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất

1. Các trường hợp, biện pháp hỗ trợ di dời

a) Vật nuôi để hỗ trợ di chuyển là vật nuôi (bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi) tại thời điểm thu hồi đất được di dời đến vị trí chăn nuôi mới theo quy định.

b) Biện pháp di dời vật nuôi để hỗ trợ: phù hợp với thực tiễn và trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển phải đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-100: 2012/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính theo công thức như sau:

$$M = m \times L \times n$$

Trong đó:

M: là mức hỗ trợ di dời.

m: mức hỗ trợ cho 01 con vật nuôi hoặc 1 ổ hoặc 1 m^2 hoặc 1 thùng/đàn cần di dời.

L: là hệ số khoảng cách di chuyển (< 10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5 và > 20 km L=2).

n: là số con vật hoặc ổ hoặc m^2 hoặc thùng/đàn.

Dấu x: là phép nhân.

Mức hỗ trợ cho 01 con vật nuôi hoặc 1 ổ, hoặc 1 m^2 hoặc 1 thùng/đàn cần di dời được quy định chi tiết tại điểm 3, mục II Phụ lục này.

3. Mức hỗ trợ cho 01 con vật nuôi hoặc 1 ổ hoặc 1 m^2 hoặc 1 thùng/đàn cần di dời:

TT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ cho 01 con vật nuôi hoặc m^2 hoặc ổ hoặc thùng/đàn cần di dời
I	**Lợn**		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	Đồng/con	9.000
2	Lợn thịt		
2.1	Lợn nội	Đồng/con	94.000
2.2	Lợn ngoại	Đồng/con	112.000
3	Lợn nái	Đồng/con	
3.1	Lợn nội	Đồng/con	187.000
3.2	Lợn ngoại	Đồng/con	281.000
4	Lợn đực	Đồng/con	281.000
II	**Gia cầm**	Đồng/con	
1	Gà	Đồng/con	
1.1	Gà nội	Đồng/con	3.000
1.2	Gà công nghiệp	Đồng/con	
1.2.1	Gà hướng thịt	Đồng/con	5.000
1.2.2	Gà hướng trứng	Đồng/con	3.000
2	Vịt	Đồng/con	
2.1	Vịt hướng thịt	Đồng/con	
2.1.1	Vịt nội	Đồng/con	3.000
2.1.2	Vịt ngoại	Đồng/con	5.000
2.2	Vịt hướng trứng	Đồng/con	3.000
3	Ngan	Đồng/con	5.000
4	Ngỗng	Đồng/con	4.000
5	Chim cút	Đồng/con	
6	Bồ câu	Đồng/con	1.000
7	Đà điểu	Đồng/con	94.000
III	**Bò**	Đồng/con	

hungnt9 ký 06/2026 08:28:24-hungnt9-hungnt9-hungnt9

1	Bê dưới 6 tháng tuổi	Đồng/con	133.000
2	Bò thịt	Đồng/con	
2.1	Bò nội	Đồng/con	222.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	Đồng/con	666.000
3	Bò sữa	Đồng/con	666.000
IV	**Trâu**	Đồng/con	
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	Đồng/con	166.000
2	Trâu	Đồng/con	666.000
V	**Gia súc khác**	Đồng/con	
1	Ngựa	Đồng/con	222.000
2	Dê	Đồng/con	33.000
3	Cừu	Đồng/con	39.000
4	Thỏ	Đồng/con	5.000
VI	**Động vật khác**	Đồng/con	
1	Hươu sao	Đồng/con	67.000
2	Chó nuôi để kinh doanh	Đồng/con	
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	Đồng/con	4.000
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến < 20 kg	Đồng/con	17.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến < 50 kg	Đồng/con	48.000
2.4	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	Đồng/con	83.000
3	Vịt trời	Đồng/con	3.000
4	Rồng đất	Đồng/con	1.000
5	Nhím	Đồng/con	14.000
6	Sóc đất, sóc nhỏ	Đồng/con	500
7	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	Đồng/con	2.000
8	Cầy (Cầy hương, cầy vòi mốc...)	Đồng/con	7.000
9	Trĩ đỏ khoang cổ	Đồng/con	2.000
10	Dúi, Dúi má đào...	Đồng/con	3.000
11	Dế, Bò cạp, Trùn quế	Đồng/m^2	117.000
12	Tằm	Đồng/ổ	117.000
13	Ong mật	Đồng/thùng/đàn	117.000

Mức hỗ trợ di dời trên bao gồm: (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc; (3) cước phí vận chuyển.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi.

PHỤ LỤC V
QUY ĐỊNH MẬT ĐỘ ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHO CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM, RỪNG TRỒNG

1. Quy định về mật độ cây trồng

Mật độ cây trồng theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế. Trường hợp mật độ trồng cao hơn mật độ quy định thì áp dụng, như sau:

a) Đối với vườn chuyên canh trồng 01 loại cây (có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất)

- Trường hợp mật độ cây trồng vượt mật độ quy định từ 30% đến dưới 50% thì giá bồi thường thiệt hại được tính bằng 80% đơn giá tại Phụ lục II.

- Trường hợp mật độ cây trồng vượt mật độ quy định từ 50% đến dưới 80% thì giá bồi thường thiệt hại được tính bằng 60% đơn giá tại Phụ lục II.

- Trường hợp mật độ cây trồng vượt mật độ quy định từ 80% trở lên thì giá bồi thường thiệt hại được tính bằng 40% đơn giá tại Phụ lục II.

b) Đối với vườn trồng xen canh

- Áp dụng cho vườn trồng 02 loại cây trở lên (có chăm sóc, bón phân, quản lý nước tưới, quản lý dịch hại, năng suất,…);

- Đối với diện tích có cây trồng chính và các cây trồng xen canh thì mật độ để tính đơn giá bồi thường là mật độ trồng chuyên canh 01 loại cây trồng chính. Phần vượt mật độ (cả cây trồng chính và cây trồng xen canh) tính đơn giá áp dụng quy định tại điểm a nêu trên.

c) Đối với vườn tạp

- Áp dụng cho vườn có 02 loại cây trở lên không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất (không có chăm sóc, bón phân, quản lý nước tưới, quản lý dịch hại, năng suất,…như vườn chuyên canh), không được đầu tư cải tạo, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc) không theo hàng;

- Đơn giá bồi thường thiệt hại được tính bằng số cây thực tế nhân (x) với 50% đơn giá cây trồng cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, cùng kích thước theo đơn giá tại Phụ lục II.

d) Đối với cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác thì đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được tính bằng nhân hệ số 1,5 lần so với đơn giá cây trồng theo Phụ lục II.

2. Mật độ cụ thể cho từng loài cây trồng

a) Nhóm cây trồng lâm nghiệp

TT	Các loại cây trồng lâu năm	Hình thức trồng	Mật độ tối đa (cây/ha)
I	**Nhóm 14 các loài cây lâm nghiệp đặc thù trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**		
1	Chò nâu	Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
2	Chò đen	Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
3	Giổi ăn hạt	Trồng hỗn loài với các loài: Sao, Dầu, Giáng hương, Cà te, Re gừng, Trám....	1.333
4	Huỷnh	Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
5	Kiền kiền	Trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác	1.333
6	Lim xanh	Trồng hỗn loài với các loài cây khác	1.333
7	Lim xẹt	Trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác	1.333
8	Muồng đen	Trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác	1.333
9	Sấu	Trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác	1.333
10	Ươi	Trồng thuần loài hoặc hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
11	Xoan đào	Trồng thuần loài hoặc hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
12	Xoan ta	Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
13	Bồ kết	Trồng thuần loài theo băng, theo hàng.	3.333
14	Trai	Trồng thuần loài hoặc trồng hỗn loài với các loài cây bản địa khác.	1.333
II	**Nhóm các loài cây lâm nghiệp chính**		
15	Sao đen	Thuần loài hoặc hỗn giao	1.333
16	Bời lời đỏ	Thuần loài hoặc trồng xen cây nông nghiệp	2.500
17	Dầu rái	Thuần loài hoặc hỗn giao	1.333
18	Thông nhựa	Trồng phân tán	1.667
19	Lát hoa	Thuần loài hoặc hỗn giao	833
20	Nhóm keo lai, keo tai tượng, keo lá tràm,…	Thuần loài	2.500
21	Nhóm Bạch đàn	Thuần loài	3.300
III	**Nhóm các loài cây có phương thức và mật độ trồng theo đề xuất tại Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở và tiêu chuẩn ngành**		
22	Dương liễu (Phi lao)	Thuần loài theo mục đích phòng hộ và cố định cát từ ít xung yếu đến rất xung yếu	10.000
		Thuần loài theo mục đích phòng hộ và bảo vệ đồng ruộng	3.300
		Hỗn giao theo theo phương thức nông lâm kết hợp (tỷ lệ hỗn giao 1 phi lao với 1 hoặc 2 loài	20.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	Hình thức trồng	Mật độ tối đa (cây/ha)
		cây chịu hạn (hoặc loài cây khác)	
23	Tếch	Trồng thuần loài hoặc trồng xen với cây nông nghiệp	2.222
24	Quế	Thuần loài	6.666
		Nông lâm kết hợp	5.000
		Trồng phân tán cự ly tối thiểu (2m x 3m)	1.667
		Khoanh nuôi có trồng bổ sung, làm giàu rừng	600
25	Dó	Trồng thuần hoặc hỗn giao	1.667
26	Dừa nước	Thuần loài	2.220
27	Cây Sưa	Thuần loài hoặc hỗn giao	1.667
28	Gáo vàng	Thuần loài hoặc hỗn giao	1.667

b) Nhóm cây trồng lâu năm, cây ăn quả

TT	Loại cây	Hình thức trồng	Mật độ tối đa (cây/ha)
1	Chanh	Trồng thuần, trồng xen	600
2	Quýt	Trồng thuần, trồng xen	600
3	Mít	Trồng thuần, trồng xen	400
4	Na (mãng cầu)	Trồng thuần, trồng xen	1.000
5	Ổi	Trồng thuần, trồng xen	625
6	Vú sữa	Trồng thuần, trồng xen	250
7	Xoài	Trồng thuần, trồng xen	400
8	Nhãn	Trồng thuần, trồng xen	350
9	Chôm chôm	Trồng thuần, trồng xen	280
10	Thanh long	Trồng thuần, trồng xen	- Kiểu trồng trụ xi măng, trụ gỗ: 1.100 trụ/ha; - Kiểu giàn chữ T (T-Bar): 5.555 hom/ha
11	Bơ	Trồng thuần, trồng xen	200
12	Sầu riêng	Trồng thuần, trồng xen	200
13	Măng cụt	Trồng thuần, trồng xen	150
14	Chanh leo, gấc	Trồng thuần, trồng xen	500
15	Chuối	Trồng thuần, trồng xen	1.600
16	Dừa	Trồng thuần, trồng xen	- Dừa cao 200 cây/ha - Dừa lùn: 285 cây/ha
17	Bòn bon	Trồng thuần, trồng xen	300
18	Dứa (thơm)	Trồng thuần, trồng xen	55.000
19	Cau	Trồng thuần, trồng xen	1.400
20	Đu đủ	Trồng thuần, trồng xen	2.200
21	Chè	Trồng thuần, trồng xen	27.000
22	Mía	Trồng thuần, trồng xen	40.000
23	Đinh lăng	Trồng thuần, trồng xen	26.000
24	Me	Trồng thuần, trồng xen	280

TT	Loại cây	Hình thức trồng	Mật độ tối đa (cây/ha)
25	Mận, đào	Trồng thuần, trồng xen	500
26	Hồng	Trồng thuần, trồng xen	625
27	Cà ri (Điều màu)	Trồng thuần, trồng xen	1.100
28	Lê	Trồng thuần, trồng xen	500
29	Táo	Trồng thuần, trồng xen	500
30	Sơ ri	Trồng thuần, trồng xen	1.100
31	Mãng cầu xiêm	Trồng thuần, trồng xen	1.100
32	Quật trồng trên đất	Trồng thuần, trồng xen	2.600
33	Vải	Trồng thuần, trồng xen	400
34	Sa pô chê (hồng xiêm)	Trồng thuần, trồng xen	400
35	Khế	Trồng thuần, trồng xen	400
36	Lựu	Trồng thuần, trồng xen	830
37	Chùm ngây	Trồng thuần, trồng xen	10.000
38	Đào lộn hột (Điều)	Trồng thuần, trồng xen	400
39	Cà phê	Trồng đồi/vườn chuyên canh	1.100
40	Cao su	Trồng tập trung	800
		Trồng phân tán	500
41	Bông vải	Trồng thuần, trồng xen	65.000
42	Nhàu	Trồng thuần, trồng xen	1.600
43	Chùm ruột	Trồng thuần, trồng xen	625
44	Vả	Trồng thuần, trồng xen	400
45	Bình bát	Trồng thuần, trồng xen	1.100
46	Bồ quân	Trồng thuần, trồng xen	400
47	Dâu đất	Trồng thuần, trồng xen	300
48	Lài	Trồng thuần, trồng xen	10.000
49	Chay	Trồng xen	200
50	Cây ôma	Trồng thuần, trồng xen	400
51	Cây thị	Trồng thuần, trồng xen	280
52	Cây cóc	Trồng thuần, trồng xen	280
53	Ba kích	Trồng thuần, trồng xen	7.000
54	Đẳng sâm	Trồng thuần, trồng xen	10.000
55	Sa Nhân	Trồng xen	3.300
56	Cam	Trồng thuần, trồng xen	500
57	Bưởi, thanh trà, trụ	Trồng thuần, trồng xen	400
58	Cây tiêu	Trồng thuần, trồng xen	2.000